

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**  
**(Phân khu số 5 và phân khu số 8 thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai)**

Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Định Thông báo tiếp tục tổ chức đấu giá các lô đất ở tại Phân khu số 5 và Phân khu số 8 thuộc Khu Đô thị sinh thái Nhơn Hội, xã Nhơn Hội (nay là phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai), cụ thể như sau:

- ❖ Thời gian tổ chức đấu giá: Thứ 7 hàng tuần.
- ❖ Địa điểm tổ chức đấu giá: Tại Văn phòng Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Định, địa chỉ: 120 Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.
- ❖ Thời gian bán và tiếp nhận hồ sơ mời tham gia đấu giá: Từ ngày niêm yết đến 16h30' Thứ 4 hàng tuần
- ❖ Đối với những lô đất đấu giá không thành, thường xuyên tổ chức đấu giá vào Thứ 7 hàng tuần. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký đấu giá vào lúc 16h30' Thứ 4 hàng tuần.

| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới          | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>A</b>       | <b>PHẦN KHU SỐ 5</b>                 |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| <b>I</b>       | <b>Khu B-PK 5, KĐT DLST Nhơn Hội</b> |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô B6          | Đường số 19, LG 27m                  | 151,40                      | 14.813.000                     | 2.242.688.200        | 448.700.000                                                  | 68.000.000      |
| Lô B7          | Đường số 19, LG 27m                  | 150,70                      | 14.813.000                     | 2.232.319.100        | 446.600.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô B8          | Đường số 19, LG 27m                  | 150,30                      | 14.813.000                     | 2.226.393.900        | 445.400.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô B10         | Đường số 19, LG 27m                  | 150,40                      | 14.813.000                     | 2.227.875.200        | 445.700.000                                                  | 67.000.000      |
| <b>II</b>      | <b>Khu C-PK 5, KĐT DLST Nhơn Hội</b> |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô C6          | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C7          | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C10         | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C11         | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C12         | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C13         | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C14         | Đường số 1, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C20         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C21         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C22         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C23         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C24         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C27         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C28         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C29         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C30         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô C31         | Đường số 2, lộ giới 12m              | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |

| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>III</b>     | <b>Khu N-PK 5, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                          |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô N13         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 141,30                      | 10.167.000                     | 1.436.597.100        | 287.500.000                                                  | 44.000.000      |
| Lô N14         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,70                      | 10.167.000                     | 1.430.496.900        | 286.200.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô N15         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 141,50                      | 10.167.000                     | 1.438.630.500        | 287.900.000                                                  | 44.000.000      |
| Lô N16         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 141,40                      | 10.167.000                     | 1.437.613.800        | 287.700.000                                                  | 44.000.000      |
| Lô N17         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 141,30                      | 10.167.000                     | 1.436.597.100        | 287.500.000                                                  | 44.000.000      |
| Lô N18         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,80                      | 10.167.000                     | 1.431.513.600        | 286.500.000                                                  | 43.000.000      |
| <b>IV</b>      | <b>Khu O-PK 5, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                          |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô O3          | Đường số 16, lộ giới 12m                                      | 133,40                      | 10.167.000                     | 1.356.277.800        | 271.400.000                                                  | 41.000.000      |
| Lô O13         | Đường số 16, lộ giới 12m                                      | 132,00                      | 10.167.000                     | 1.342.044.000        | 268.600.000                                                  | 41.000.000      |
| Lô O16         | Đường số 16, lộ giới 12m                                      | 132,00                      | 10.167.000                     | 1.342.044.000        | 268.600.000                                                  | 41.000.000      |
| Lô O20         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 133,60                      | 10.167.000                     | 1.358.311.200        | 271.800.000                                                  | 41.000.000      |
| Lô O21         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 133,60                      | 10.167.000                     | 1.358.311.200        | 271.800.000                                                  | 41.000.000      |
| Lô O22         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 137,10                      | 10.167.000                     | 1.393.895.700        | 278.900.000                                                  | 42.000.000      |
| Lô O23         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,90                      | 10.167.000                     | 1.432.530.300        | 286.700.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô O24         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,60                      | 10.167.000                     | 1.429.480.200        | 286.000.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô O25         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,80                      | 10.167.000                     | 1.431.513.600        | 286.500.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô O26         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,50                      | 10.167.000                     | 1.428.463.500        | 285.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô O27         | Đường số 17, lộ giới 12m                                      | 140,60                      | 10.167.000                     | 1.429.480.200        | 286.000.000                                                  | 43.000.000      |
| <b>V</b>       | <b>Khu S-PK 5, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                          |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô S17         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,80                      | 19.526.000                     | 3.823.190.800        | 764.800.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S18         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,80                      | 19.526.000                     | 3.823.190.800        | 764.800.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S19         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,80                      | 19.526.000                     | 3.823.190.800        | 764.800.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S20         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,70                      | 19.526.000                     | 3.821.238.200        | 764.400.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S21         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,70                      | 19.526.000                     | 3.821.238.200        | 764.400.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S22         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S23         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |

| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lô S24         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S25         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S26         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,40                      | 19.526.000                     | 3.815.380.400        | 763.200.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S27         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,20                      | 19.526.000                     | 3.811.475.200        | 762.400.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S28         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,10                      | 19.526.000                     | 3.809.522.600        | 762.100.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S29         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,10                      | 19.526.000                     | 3.809.522.600        | 762.100.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S30         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,20                      | 19.526.000                     | 3.811.475.200        | 762.400.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S31         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,40                      | 19.526.000                     | 3.815.380.400        | 763.200.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S33         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S34         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,70                      | 19.526.000                     | 3.821.238.200        | 764.400.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S35         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 195,60                      | 19.526.000                     | 3.819.285.600        | 764.000.000                                                  | 115.000.000     |
| Lô S57         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                | 195,00                      | 22.211.000                     | 4.331.145.000        | 866.400.000                                                  | 130.000.000     |
| Lô S58         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                | 194,80                      | 22.211.000                     | 4.326.702.800        | 865.500.000                                                  | 130.000.000     |
| Lô S59         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                | 194,70                      | 22.211.000                     | 4.324.481.700        | 865.000.000                                                  | 130.000.000     |
| Lô S60         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                | 194,60                      | 22.211.000                     | 4.322.260.600        | 864.600.000                                                  | 130.000.000     |

| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| <b>B</b>       | <b>PHẦN KHU SỐ 8</b>                                          |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| <b>I</b>       | <b>Khu A-PK 8, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                          |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô A23         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 198,50                      | 19.526.000                     | 3.875.911.000        | 775.300.000                                                  | 117.000.000     |
| Lô A24         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 198,80                      | 19.526.000                     | 3.881.768.800        | 776.500.000                                                  | 117.000.000     |
| Lô A25         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 199,30                      | 19.526.000                     | 3.891.531.800        | 778.500.000                                                  | 117.000.000     |
| Lô A26         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 199,80                      | 19.526.000                     | 3.901.294.800        | 780.400.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A27         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 200,20                      | 19.526.000                     | 3.909.105.200        | 782.000.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A28         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 200,50                      | 19.526.000                     | 3.914.963.000        | 783.100.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A29         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 200,80                      | 19.526.000                     | 3.920.820.800        | 784.300.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A30         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 200,90                      | 19.526.000                     | 3.922.773.400        | 784.700.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A31         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 201,20                      | 19.526.000                     | 3.928.631.200        | 785.900.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A32         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 201,40                      | 19.526.000                     | 3.932.536.400        | 786.700.000                                                  | 118.000.000     |
| Lô A33         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 201,60                      | 19.526.000                     | 3.936.441.600        | 787.400.000                                                  | 119.000.000     |
| Lô A34         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 202,00                      | 19.526.000                     | 3.944.252.000        | 789.000.000                                                  | 119.000.000     |
| Lô A35         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 202,20                      | 19.526.000                     | 3.948.157.200        | 789.800.000                                                  | 119.000.000     |
| Lô A36         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 202,60                      | 19.526.000                     | 3.955.967.600        | 791.300.000                                                  | 119.000.000     |
| Lô A37         | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m | 203,10                      | 19.526.000                     | 3.965.730.600        | 793.300.000                                                  | 119.000.000     |

| Ký hiệu lô đất  | Khu đất, tên đường, lộ giới                                                                 | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lô A38          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m                               | 203,20                      | 19.526.000                     | 3.967.683.200        | 793.700.000                                                  | 120.000.000     |
| Lô A39          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m                               | 203,30                      | 19.526.000                     | 3.969.635.800        | 794.100.000                                                  | 120.000.000     |
| Lô A40          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m                               | 203,30                      | 19.526.000                     | 3.969.635.800        | 794.100.000                                                  | 120.000.000     |
| Lô A41          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, lộ giới 52m                               | 203,20                      | 19.526.000                     | 3.967.683.200        | 793.700.000                                                  | 120.000.000     |
| Lô A42          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, LG 52m                                    | 203,40                      | 19.526.000                     | 3.971.588.400        | 794.500.000                                                  | 120.000.000     |
| Lô A43          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, LG 52m                                    | 206,00                      | 19.526.000                     | 4.022.356.000        | 804.600.000                                                  | 121.000.000     |
| Lô A45          | Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, LG 52m                                    | 443,70                      | 19.526.000                     | 8.663.686.200        | 1.733.000.000                                                | 260.000.000     |
| Lô A46 (lô góc) | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m và Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, LG 52 m | 788,20                      | 26.653.200                     | 21.008.052.240       | 4.201.900.000                                                | 631.000.000     |
| Lô A47 (lô góc) | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m và Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý, LG 52 m | 807,10                      | 26.653.200                     | 21.511.797.720       | 4.302.600.000                                                | 646.000.000     |
| Lô A48          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 424,00                      | 22.211.000                     | 9.417.464.000        | 1.883.700.000                                                | 283.000.000     |
| Lô A49          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 202,90                      | 22.211.000                     | 4.506.611.900        | 901.500.000                                                  | 136.000.000     |
| Lô A54          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 190,10                      | 22.211.000                     | 4.222.311.100        | 844.600.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A55          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,90                      | 22.211.000                     | 4.217.868.900        | 843.700.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A56          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,80                      | 22.211.000                     | 4.215.647.800        | 843.300.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A57          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,70                      | 22.211.000                     | 4.213.426.700        | 842.800.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A58          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,80                      | 22.211.000                     | 4.215.647.800        | 843.300.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A59          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,80                      | 22.211.000                     | 4.215.647.800        | 843.300.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A60          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,70                      | 22.211.000                     | 4.213.426.700        | 842.800.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A61          | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                                              | 189,80                      | 22.211.000                     | 4.215.647.800        | 843.300.000                                                  | 127.000.000     |

| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới                                      | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lô A62         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,00                      | 22.211.000                     | 4.220.090.000        | 844.200.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A63         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,10                      | 22.211.000                     | 4.222.311.100        | 844.600.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A64         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,30                      | 22.211.000                     | 4.226.753.300        | 845.500.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A65         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,30                      | 22.211.000                     | 4.226.753.300        | 845.500.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A66         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,10                      | 22.211.000                     | 4.222.311.100        | 844.600.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A67         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 190,00                      | 22.211.000                     | 4.220.090.000        | 844.200.000                                                  | 127.000.000     |
| Lô A68         | Đường trục Khu kinh tế, LG 80m                                   | 189,90                      | 22.211.000                     | 4.217.868.900        | 843.700.000                                                  | 127.000.000     |
| <b>II</b>      | <b>Khu B-PK 8, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                             |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô B34         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô B35         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô B37         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô B38         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 141,20                      | 10.167.000                     | 1.435.580.400        | 287.300.000                                                  | 44.000.000      |
| Lô B39         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 144,90                      | 10.167.000                     | 1.473.198.300        | 294.800.000                                                  | 45.000.000      |
| Lô B40         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 302,60                      | 10.167.000                     | 3.076.534.200        | 615.500.000                                                  | 93.000.000      |
| Lô B41         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 217,00                      | 10.167.000                     | 2.206.239.000        | 441.400.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô B42         | Đường số 14, lộ giới 12m                                         | 147,80                      | 10.167.000                     | 1.502.682.600        | 300.700.000                                                  | 46.000.000      |
| <b>III</b>     | <b>Khu D-PK 8, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                             |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô D3          | Đường số 11, lộ giới 12m                                         | 148,90                      | 10.167.000                     | 1.513.866.300        | 302.900.000                                                  | 46.000.000      |
| Lô D5          | Đường số 11, lộ giới 12m                                         | 151,50                      | 10.167.000                     | 1.540.300.500        | 308.200.000                                                  | 47.000.000      |
| Lô D8          | Đường số 15, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô D9          | Đường số 15, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| Lô D10         | Đường số 15, lộ giới 12m                                         | 140,00                      | 10.167.000                     | 1.423.380.000        | 284.800.000                                                  | 43.000.000      |
| <b>IV</b>      | <b>Khu F-PK 8, KĐT DLST Nhơn Hội</b>                             |                             |                                |                      |                                                              |                 |
| Lô F1 (lô góc) | Đường số 2, Đường số 11 và Đường số 13, lộ giới 18 và 12m và 12m | 178,80                      | 16.440.000                     | 2.939.472.000        | 588.000.000                                                  | 89.000.000      |
| Lô F3          | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 162,40                      | 13.700.000                     | 2.224.880.000        | 445.100.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô F4          | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 162,40                      | 13.700.000                     | 2.224.880.000        | 445.100.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô F5          | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 161,40                      | 13.700.000                     | 2.211.180.000        | 442.400.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô F9          | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 161,60                      | 13.700.000                     | 2.213.920.000        | 442.900.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô F10         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 160,70                      | 13.700.000                     | 2.201.590.000        | 440.500.000                                                  | 67.000.000      |
| Lô F11         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m                    | 157,60                      | 13.700.000                     | 2.159.120.000        | 432.000.000                                                  | 65.000.000      |



| Ký hiệu lô đất | Khu đất, tên đường, lộ giới                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng) | Bước giá (đồng) |
|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
| Lô F12         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 152,20                      | 13.700.000                     | 2.085.140.000        | 417.200.000                                                  | 63.000.000      |
| Lô F13         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 146,60                      | 13.700.000                     | 2.008.420.000        | 401.800.000                                                  | 61.000.000      |
| Lô F14         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 140,80                      | 13.700.000                     | 1.928.960.000        | 385.900.000                                                  | 58.000.000      |
| Lô F15         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 135,80                      | 13.700.000                     | 1.860.460.000        | 372.200.000                                                  | 56.000.000      |
| Lô F16         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 135,70                      | 13.700.000                     | 1.859.090.000        | 372.000.000                                                  | 56.000.000      |
| Lô F17         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 147,50                      | 13.700.000                     | 2.020.750.000        | 404.300.000                                                  | 61.000.000      |
| Lô F19         | Đường số 2 và đường số 11, lộ giới 18m và 12m | 156,00                      | 13.700.000                     | 2.137.200.000        | 427.600.000                                                  | 65.000.000      |

❖ **Chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:** Thực hiện theo Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 20/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định và các Quyết định của cấp có thẩm quyền.

❖ **Thời gian xem tài sản:** Liên tục từ ngày Thông báo cho đến ngày mở cuộc đấu giá.

❖ **Điều kiện và cách thức đăng ký tham gia đấu giá:** Cá nhân đăng ký tham gia đấu giá nộp bộ hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, gồm:

- Phiếu đăng ký đấu giá (mẫu do Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Định phát hành)
- Chứng từ nộp tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá
- Bản sao Căn cước công dân/Căn cước
- Phiếu trả giá vòng gián tiếp (vòng 1)

\* Tất cả các loại giấy tờ trên bỏ vào phong bì đã phủ chất bảo mật do Công ty cung cấp, dán, ký các mép phong bì và nộp vào thùng đăng ký đấu giá.

❖ **Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá:**

- Giá trị quyền sử dụng đất từ 1 tỷ đồng đến dưới 5 tỷ đồng: 200.000 đồng/hồ sơ
- Giá trị quyền sử dụng đất từ 5 tỷ đồng: 300.000 đồng/hồ sơ

(Tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá đã được cộng chung với tiền đặt trước theo bảng trên)

❖ **Tiền đặt trước và tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá:** Nộp riêng từng lô đất đúng số tiền như trên (không được nộp gộp và nộp nhiều chứng từ cho 01 lô đất), vào tài khoản Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Định, tại các ngân hàng sau:

- Tài khoản số: 0051000097979 tại VCB Bình Định
- Tài khoản số: 1355 777 777 tại VCB Quy Nhơn
- Tài khoản số: 5583858888 tại BIDV Quy Nhơn
- Tài khoản số: 5806666888 tại BIDV Bình Định
- Tài khoản số: 4300333666999 tại Agribank Bình Định
- Tài khoản số: 114002776548 tại Vietinbank Phú Tài

Nội dung nộp tiền: (Họ tên người tham gia đấu giá) nộp tiền đấu giá đất Nhơn Hội

❖ **Phương thức đấu giá:** Trả giá lên; đấu giá riêng từng lô đất.

- ❖ **Hình thức đấu giá:** Kết hợp đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá (*chi tiết xem Quy chế đấu giá QSD đất*).
- ❖ **Người có tài sản đấu giá:** Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.  
Địa chỉ: Số 281 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.
- ❖ **Thời gian nộp tiền trúng đấu giá:**
  - Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất của cơ quan Thuế.
  - Nếu quá thời hạn nộp tiền như trên thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định.
  - Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá trong vòng 120 ngày, kể từ ngày có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thì sẽ bị hủy kết quả đấu giá và sung công quỹ Nhà nước số tiền đặt cọc.
- ❖ **Khách hàng cần biết thêm chi tiết liên hệ tại:**  
**Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Định**  
Địa chỉ: 120 – Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai  
Điện thoại: (0256) 3521281 – 2468386  
Xem website: <https://daugiahopdanhbinhdinh.com/>; <https://dgts.moj.gov.vn/>  
hoặc <https://taisancong.vn/>

**GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Tấn Thương**